

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ DUY BÌNH

**TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 62 34 04 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2017

Công trình được hoàn thành tại: **Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

Người hướng dẫn khoa học: 1: TS. Nguyễn Đình Cung

2: PGS. TS. Chu Tiến Quang

Phản biện 1: PGS. TS. Trần Đình Thiên

Phản biện 2: PGS. TS. Ngô Quang Minh

Phản biện 3: TS. Nguyễn Văn Thân

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng... năm 201...

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Những nghiên cứu gần đây cho thấy, phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam trong hai thập niên vừa qua chủ yếu là dựa vào các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, mà không dựa vào tăng số lượng các doanh nghiệp vừa và lớn. Thực tế cho thấy, rất ít các doanh nghiệp quy mô nhỏ phát triển thành quy mô vừa, và thành quy mô lớn. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là khả năng tích tụ vốn tại các doanh nghiệp còn thấp. Các cơ chế chính sách chưa khuyến khích việc tích tụ vốn (tư bản) tại các doanh nghiệp.

Quy mô nhỏ, mức độ vốn thấp khiến phần lớn các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ duy trì quy mô kinh doanh nhỏ và siêu nhỏ. Điều này hạn chế năng lực tiếp cận công nghệ mới, nâng cao năng suất, và năng lực cạnh tranh.

Để góp phần giải đáp vấn đề trên, NCS chọn chủ đề “Tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam” làm đề tài luận án trình độ tiến sĩ, chuyên ngành quản lý kinh tế tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

2. Mục tiêu của đề tài luận án

Mục tiêu chung của đề tài luận án là đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các nguồn nội lực của DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Các mục tiêu cụ thể là:

- Luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về tích tụ vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo;

- Đánh giá thực trạng tích tụ vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn sau năm 2005 tại Việt Nam, vai trò của các cơ chế, chính sách, thực hiện chính sách của Nhà nước;

- Đề xuất quan điểm, giải pháp từ góc độ cơ chế, chính sách, các hành động và chương trình hỗ trợ của Nhà nước.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: là giải pháp về cơ chế chính sách và vai trò của Nhà nước nhằm thúc đẩy các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam tích tụ vốn chủ sở hữu. Xuyên suốt luận án, nội hàm tích tụ vốn được nghiên cứu là tích tụ vốn chủ sở hữu.

Phạm vi nghiên cứu: (i) Về không gian nghiên cứu: bao gồm các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam; (ii) về thời gian: thực trạng tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam được đánh giá cho giai đoạn sau năm 2005; Quan điểm và tầm nhìn đến năm 2035; Các đề xuất giải pháp đến năm 2025; (iii) về nội dung: các nội dung liên quan đến tích tụ vốn chủ sở hữu thông qua các nguồn nội lực của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Việc thực hiện đề tài luận án được tiếp cận từ góc độ quản lý nhà nước, cụ thể là vai trò của Nhà nước, các cơ quan chính

phủ đã có tác động và ảnh hưởng thế nào tới kết quả, hạn chế và thực trạng về tích tụ vốn chủ sở hữu tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Luận án nghiên cứu quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng nguồn nội lực của các DNNVV trong toàn ngành, cụ thể là tích tụ vốn từ lợi nhuận để lại.

4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm:

Thống kê mô tả hiện trạng của quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp DNNVV trong toàn ngành chế biến, chế tạo

Phân tích mối quan hệ tương quan và ảnh hưởng của quy mô vốn chủ sở hữu với năng lực cạnh tranh của DNNVV và của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Phân tích chính sách, phân tích các yếu tố tác động tới quá trình và mức độ tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Phương pháp nội suy và ngoại suy nhằm đưa ra các khuyến nghị về chính sách phù hợp với đối tượng và nội dung nghiên cứu.

5. Các đóng góp của luận án

5.1 Đóng góp về mặt học thuật, lý luận

Luận án phân tích một cách hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam từ bình diện toàn bộ các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, vai trò của Nhà nước trong quá trình này.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Đưa ra quan điểm và các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là các biện pháp cụ thể mà Nhà nước có thể thực hiện.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia làm 4 chương.

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới tích tụ vốn tại DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chương 2: Cơ sở lý luận về tích tụ vốn và vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chương 3: Thực trạng tích tụ vốn và vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam trong thời kỳ tới.

CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan tới tích tụ vốn tại các DNNVV

Adam Smith cho rằng giá trị sản lượng dựa nhiều vào vai trò của lao động chứ không phải của cải hay tiền bạc (học thuyết giá trị lao động). Alfred Marshall đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển được đánh dấu bởi “các nguyên lý của kinh tế học năm 1890. Ông khẳng định vai trò của tiến bộ công nghệ.

Không phủ nhận vai trò của lao động, song Marshall cho rằng lao động có thể được thay thế bởi vốn. Học thuyết của Karl Marx cho rằng thặng dư là nguồn để các nhà tư bản tích tụ vốn. Theo Marx, tích tụ vốn hay tích tụ tư bản là quá trình trong đó lợi nhuận được tái đầu tư vào nền kinh tế, và do vậy làm tăng tổng lượng vốn đầu tư. Michael Porter nhấn mạnh rằng muốn thực sự nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thì mỗi nước cần phải dựa vào sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp, vốn là hạt nhân của kinh tế vi mô và là một nền tảng của năng lực cạnh tranh quốc gia.

Matemilola trong lý thuyết tăng vốn tuần tự rằng đứng trước một quyết định đầu tư, doanh nghiệp sẽ cân nhắc ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại, kế tiếp là vay nợ hoặc phát hành thêm cổ phiếu. Frank M.Z. & Goyal V.K. (2009) sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp Mỹ giai đoạn 1950 -2003 chứng minh rằng khi lợi nhuận tăng cao doanh nghiệp sẽ ưu tiên tích tụ và tái đầu tư lợi nhuận nhằm tăng vốn tự có của mình.

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước liên quan tới tích tụ vốn trong DNNVV

VCCI & USAID (2016) đánh giá rằng 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam là DNNVV và phần lớn các DNNVV đi lên từ mô hình sản xuất doanh, cá thể nhỏ lẻ.

Đàm Quang Anh (2015) đã khẳng định yêu cầu cấp bách về đẩy mạnh tập trung, tích tụ vốn đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu. Bạch Văn Mừng và cộng sự (2019) nhận định rằng “tích tụ tư bản là quá trình phát triển nội sinh của một doanh nghiệp theo thời gian bằng kết quả kinh doanh”.

Đình Trường Hinh và cộng sự (2013) nhận xét “có nhiều lý do giải thích vì sao chính phủ nên ưu tiên thúc đẩy quá trình tích tụ vốn, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ thành doanh nghiệp vừa và từ doanh nghiệp vừa thành doanh nghiệp lớn chứ không phải tập trung vào việc hình thành quá nhiều doanh nghiệp nhỏ để rồi các doanh nghiệp này phải đóng cửa từ năm này qua năm khác”. Nguyễn Đình Cung và cộng sự (2011) nhận định “Thiếu đào tạo về quản lý và quá trình tích tụ vốn còn nhiều hạn chế rõ ràng là những cản ngại chính, gây cản trở cho việc cải thiện năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa trên các yếu tố sản xuất sang một nền kinh tế tri thức”.

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍCH TỤ VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

2.1. Tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.1.1. *Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Theo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: (a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; (b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. Theo Tổng cục Thống kê, số lượng các DNNVV trong ngành

chế biến, chế tạo đã tăng từ 10.399 doanh nghiệp vào năm 2000 lên tới 63.244 doanh nghiệp vào năm 2014.

2.1.2. Bản chất, vai trò và đặc điểm tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo

Vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu bằng các nguồn nội lực của các doanh nghiệp này là trọng tâm và phạm vi nghiên cứu của luận án. Vốn chủ sở hữu được nghiên cứu là chỉ tiêu tổng hợp về tổng vốn chủ sở hữu của toàn bộ các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo qua các năm.

Tích tụ vốn chủ sở hữu được hiểu là việc tăng trưởng vốn chủ sở hữu qua các năm bằng các nguồn nội lực của chính doanh nghiệp. Tụ tích tụ vốn chủ sở hữu này được thực hiện qua sự thay đổi về nguồn vốn nội lực của doanh nghiệp như vốn điều lệ, lợi nhuận không chia, trích lập các quỹ, bổ sung vốn điều lệ.

2.1.3. Nội dung và phương thức tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong quá trình kinh doanh, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thể được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các quỹ của doanh nghiệp, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản... Quá trình này được hiểu là quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV. Tích tụ vốn chủ sở hữu từ nguồn nội lực là tăng thêm vốn dựa vào tích lũy lợi nhuận và giá trị thặng dư, biến một phần lợi nhuận thành vốn. Trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp sẽ cân đối giữa việc tích tụ vốn chủ

sở hữu bằng các nguồn nội lực với việc huy động và sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài.

2.1.4. Các tiêu chí đánh giá về ảnh hưởng của vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Nhà nước đóng vai trò quan trọng đối với quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo. Hiệu quả của việc thực thi các vai trò này được thể hiện qua các tiêu chí sau:

(i) *Tiêu chí về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh* qua chỉ số xếp hạng về môi trường kinh doanh thực hiện hàng năm của Ngân hàng Thế giới (WB);

(ii) *Tiêu chí về chi phí không chính thức*: Chi phí không chính thức hay chi phí ngầm là những khoản chi phí mà doanh nghiệp buộc phải chi trả trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(iii) *Tiêu chí về tính hiệu quả của chính sách tài chính tiền tệ, tín dụng và lãi suất ngân hàng*. Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng mà tính hiệu quả của nó được thể hiện qua mức lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời và đồng thời là khả năng tích tụ vốn chủ sở hữu từ nguồn nội lực của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

(iv) *Tiêu chí về tính hiệu quả của các chính sách khoan sức doanh nghiệp qua mức thuế và phải nộp cho ngân sách Nhà nước của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo*. Các cơ chế chính sách và quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo.

2.2. Vai trò của nhà nước đối với tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành

2.2.1. Nhà nước tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của của doanh nghiệp

Từ góc độ quản lý nhà nước, các hành động và chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng đáng kể tới lợi nhuận và khả năng sinh lời của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Môi trường kinh doanh ảnh hưởng tới việc tích tụ vốn của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo ở hai phương diện. Thứ nhất, chi phí của môi trường kinh doanh cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận, khả năng sinh lời của các doanh nghiệp và do vậy ảnh hưởng tới khả năng tích tụ vốn thông qua lợi nhuận để lại. Thứ hai, sự thuận lợi của môi trường kinh doanh sẽ có tác động trực tiếp tới niềm tin của các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chi phí không chính thức có tác động trực tiếp tới quá trình phân bổ nguồn lực, tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng một môi trường kinh doanh liêm chính, minh bạch và chi phí không chính thức thấp. Chi phí không chính thức làm lệch lạc quá trình phân bổ nguồn lực của thị trường, khiến các nguồn lực khan hiếm như đất đai, lao động và đặc biệt là vốn không được phân bổ vào những hoạt động kinh tế có hiệu quả nhất. Chi phí không chính thức ảnh hưởng tới động lực đầu tư của các chủ doanh nghiệp.

2.2.2. Nhà nước sử dụng các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy nâng cao năng lực, kích thích động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của doanh nghiệp

Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng mà tính hiệu quả của nó được thể hiện qua mức lãi suất ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo.

Chính sách thuế và các nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Khi có lợi nhuận, DNNVV có thể lựa chọn chia cổ tức cho các cổ đông (chủ sở hữu) và/ hoặc giữ lại lợi nhuận. Các chính sách của Nhà nước cũng có thể có tác động tới các quyết định và lựa chọn này của các doanh nghiệp.

2.2.3. Nhà nước hỗ trợ về tầm nhìn, định hướng phát triển để hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV

Nhà nước có vai trò quan trọng việc các DNNVV hình thành tầm nhìn và chiến lược kinh doanh dài hạn. Khi các DNNVV nhận thức được về việc phải có chiến lược và tầm nhìn dài hạn, đặc biệt qua các chính sách của Nhà nước, động cơ và động lực cho việc tích tụ vốn chủ sở hữu của họ sẽ được củng cố. Các hoạt động hỗ trợ trong các chương trình hỗ trợ DNNVV hay các chương trình hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có ý nghĩa quan trọng nhằm cải thiện chiến lược kinh doanh và tầm nhìn của các chủ sở hữu doanh nghiệp.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong thúc đẩy DNNVV tích tụ vốn

Các nước Bắc Âu như Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển là ví dụ tốt cho việc cải thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp. Một số quốc gia như Anh, Hà Lan áp dụng biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho việc cải thiện năng lực về lợi nhuận, tạo tiền đề cho quá trình tích tụ vốn chủ sở hữu. Hoặc nhằm khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng, Singapore cho phép doanh nghiệp được hưởng mức thuế suất thấp hơn 5% (so với mức thuế suất phổ thông 17%) trong thời gian 10 năm và có thể được gia hạn thêm 5 năm đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng.

CHƯƠNG 3 - THỰC TRẠNG TÍCH TỤ VỐN VÀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM

3.1. Khái quát thực trạng phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành

3.1.1. Khái quát thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam

Trong năm 2016 vừa qua, sản xuất công nghiệp chính là một điểm sáng của nền kinh tế với mức tăng trưởng cao được duy trì ở mức 7,5%. Trong mức tăng trưởng 7,5% của năm nay một điều đáng chú ý là sự khởi sắc công nghiệp của công nghiệp chế biến, chế tạo.

Bộ Công Thương đã đặt mục tiêu tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt mức 8-9% vào năm 2017 và các năm tiếp theo. Đồng thời, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng được định

hướng phát triển theo hướng giảm bớt gia công, lắp ráp và thay vào đó là nâng cao độ tinh xảo của sản phẩm, đóng góp nhiều hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những diễn biến này mang lại những cơ hội lớn cho các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam, và đồng thời các thách thức không hề nhỏ.

3.1.2. Khái quát thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam

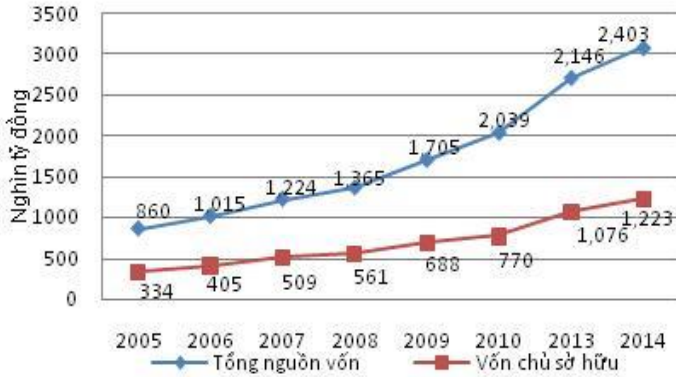
Số lượng các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đã tăng lên nhanh chóng từ 10.399 doanh nghiệp vào năm 2000 lên tới 63.244 doanh nghiệp vào năm 2014. Trong vòng 14 năm vừa qua, trung bình mỗi năm có tới 3.800 doanh nghiệp được đăng ký trong ngành chế biến, chế tạo.

Năm 2006, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ là 21.926, lần lượt cao gấp 24,1 và 9,7 lần số lượng doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Đến năm 2013, số DN nhỏ và siêu nhỏ là 54.220 doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo cao gấp 38,67 lần số doanh nghiệp vừa và 17,68 lần số doanh nghiệp lớn.

3.2. Phân tích thực trạng tích tụ vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp CBCT Việt Nam

3.2.1 Hiện trạng và những kết quả đạt được của quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo

Vốn chủ sở hữu là cơ sở để các doanh nghiệp huy động thêm các nguồn vốn khác, tạo thành tổng nguồn vốn và hình thành tổng tài sản cho doanh nghiệp.



Hình 3.7: Tích tụ và tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong ngành CBCT và tổng nguồn vốn

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục Thống kê

Các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo có quy mô vốn chủ sở hữu tương đối nhỏ bé. Mức trung bình của toàn ngành chỉ đạt 19,3 tỷ đồng. Với mức quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ bé như vậy, khó có thể kỳ vọng các doanh nghiệp này có mức đầu tư mạnh vào các công nghệ hiện đại, phương thức sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

3.2.2 Những hạn chế và thách thức đối với năng lực tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo và ảnh hưởng của nó tới năng lực cạnh tranh

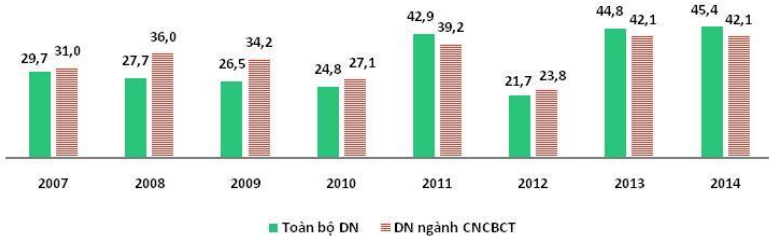
Quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ bé, năng lực tích tụ vốn hạn chế có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực cạnh tranh chung của toàn ngành chế biến, chế tạo, cụ thể là khả năng sinh lời, giá trị gia tăng (GTGT) và năng suất lao động – những yếu tố mang tính trụ cột thể hiện năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo tại Việt Nam nói chung và của các DNNVV trong ngành nói riêng.

Bảng 3.4: Một số chỉ tiêu về tương quan giữa vốn chủ sở hữu và năng lực cạnh tranh của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2005-2014

	2005	2007	2009	2010	2012	2014
Lợi nhuận trước thuế/ vốn chủ sở hữu (%)						
DN siêu nhỏ	-4.18%	0.09%	-9.94%	-3.12%	-3.00%	-3.59%
DN nhỏ	4.08%	6.60%	6.27%	5.04%	1.96%	3.31%
DN vừa	8.21%	13.17%	15.67%	9.99%	8.50%	10.77%
DN lớn	12.98%	17.31%	18.66%	18.10%	16.61%	20.89%
Tỷ lệ giá trị gia tăng/ vốn chủ sở hữu (%)						
DN siêu nhỏ	41.4%	43.0%	111.8%	56.6%	36.7%	40.1%
DN nhỏ	60.3%	58.7%	58.0%	64.0%	63.2%	63.1%
DN vừa	80.3%	74.6%	71.3%	73.6%	68.8%	71.8%
DN lớn	78.5%	76.8%	65.0%	76.7%	90.3%	84.5%

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp Hàng năm, Tổng cục Thống kê (2015)



Hình 3.13: Tỷ lệ (%) DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo đang làm ăn thua lỗ và của toàn bộ khu vực doanh nghiệp

Nguồn: VCCI (2016), Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015.

Số lượng các các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang làm ăn thua lỗ là khá lớn. Hình 3.13. cho thấy *khoảng trên 1/3 số doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo thua lỗ trong nhiều năm*. Thua lỗ có ảnh hưởng xấu tới năng lực tích tụ vốn của doanh nghiệp.

3.3. Thực trạng vai trò của Nhà nước đối với tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

3.3.1. Những kết quả chủ yếu đã đạt được

Trong những năm vừa qua, những nỗ lực nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh, khơi dậy tinh thần kinh doanh của người dân thông qua Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư đã mang lại sự phát triển vượt bậc của các DNNVV nói chung và đã đóng góp trực tiếp cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng.

3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế yếu kém

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những hạn chế và yếu kém về phương diện vai trò của Nhà nước để có thể đẩy mạnh hơn nữa quá trình tích tụ vốn và phát triển của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo Việt Nam.

3.3.2.1. Môi trường kinh doanh chưa thuận lợi, chi phí kinh doanh cao ảnh hưởng tới năng lực tích tụ vốn chủ sở hữu

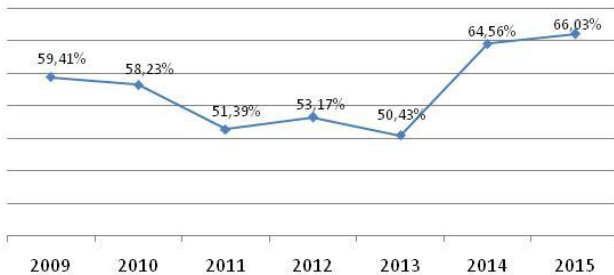
Chi phí của môi trường kinh doanh không thuận lợi làm thu hẹp dư địa cho việc sử dụng lợi nhuận để lại nhằm tăng vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo.

Môi trường kinh doanh có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo. Theo World Bank, trong bảng tổng sắp về chỉ số thuận lợi

của môi trường kinh doanh năm 2017, Việt Nam xếp hạng 82 trên tổng số 190 nền kinh tế được đánh giá, với số điểm 63,83 trên thang 100.

3.3.2.2. Chi phí không chính thức cao ảnh hưởng đồng thời tới năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu

Thực tiễn cho thấy chi phí không chính thức có tác động trực tiếp tới quá trình phân bổ nguồn lực, tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng. Chi phí không chính thức làm lệch lạc quá trình phân bổ nguồn lực của thị trường. Ngoài ra, chi phí không chính thức ảnh hưởng tới động lực đầu tư của các chủ doanh nghiệp, làm xói mòn lợi nhuận, lòng tin kinh doanh, làm thui chột các ý tưởng khởi nghiệp. Theo VCCI (2006), tình trạng các doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức là khá phổ biến.

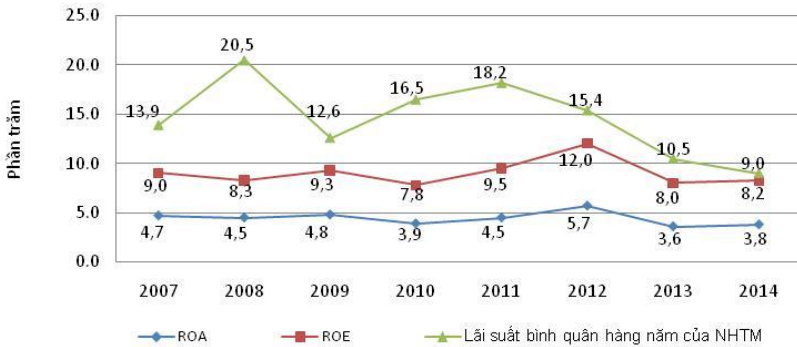


Hình 3.18. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tình trạng doanh nghiệp phải trả các loại phí không chính thức (%)

Nguồn: Báo cáo PCI 2015, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2016)

3.3.2.3. Chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng chưa hiệu quả khiến lãi suất vay vốn cao ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời và lợi nhuận để lại

Mức lãi suất cao khiến dẫn tới tăng chi phí và giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, khả năng trả nợ suy giảm. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tích tụ vốn của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo.

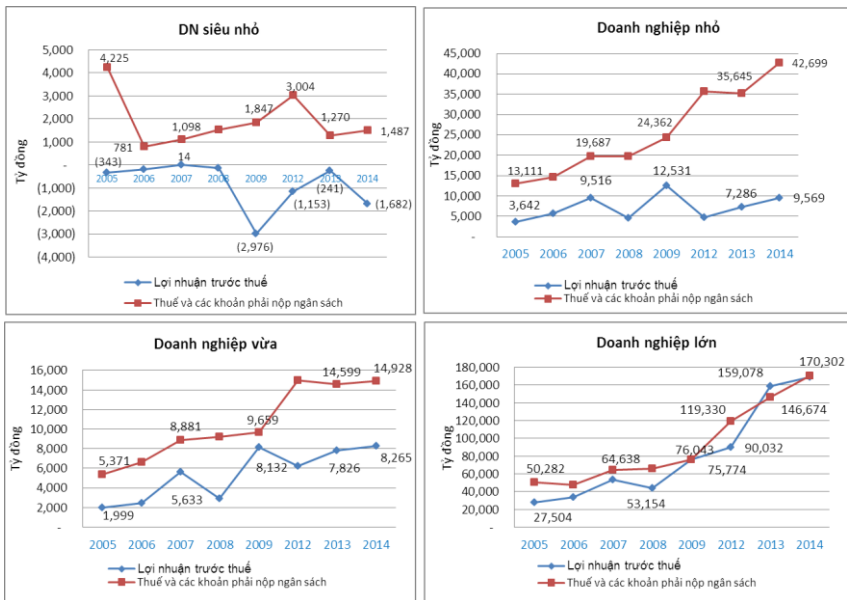


Hình 3.19. ROA và ROE của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo và lãi suất cho vay bình quân năm của các ngân hàng thương mại

Nguồn: Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2015, VCCI và Báo cáo Thường niên Ngân hàng Nhà nước 2015, Ngân hàng Nhà nước.

3.3.2.4. Chính sách và quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách chưa thuận lợi và chưa có tác động tích cực tới thúc đẩy quá trình tích tụ vốn của doanh nghiệp

Hình 3.20 cho thấy các doanh nghiệp có quy mô càng bé thì gánh nặng về chi phí thuế và các khoản phải nộp ngân sách càng lớn khi so sánh bằng mối quan hệ tương đối theo tỷ lệ. Bên cạnh đó, tốc độ tăng của các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách tại các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ nhanh hơn nhiều so với mức tăng hoặc mức cải thiện về lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này.



Hình 3.20. Lợi nhuận trước thuế và thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo theo quy mô doanh nghiệp

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp hàng năm, Tổng Cục thống kê

Điều này cho thấy yêu cầu cấp bách về các chính sách khoan sức doanh nghiệp, các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp

siêu nhỏ và nhỏ để họ có thể nâng cao hiệu quả tài chính, tạo tiền đề để các doanh nghiệp này lớn dần về quy mô.

3.3.2.5. Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ của Nhà nước tới tầm nhìn, năng lực và động cơ tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Tầm nhìn dài hạn, chiến lược kinh doanh của các DNNVV có ảnh hưởng trực tiếp tới động cơ và quyết định tích tụ vốn chủ sở hữu của các chủ doanh nghiệp. Chính sách của Nhà nước có tác động trực tiếp tới động cơ và quyết định này của các DNNVV.

CHƯƠNG 4 – PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÍCH TỤ VỐN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TỚI

4.1. Bối cảnh và phương hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành CBCT ở Việt Nam đến năm 2035

4.1.1. Bối cảnh, mục tiêu phát triển ngành chế biến, chế tạo đối với Việt Nam tới năm 2025 và tầm nhìn 2035

Việt Nam vẫn đang kiên trì mục tiêu phấn đấu trở thành một đất nước công nghiệp. Mục tiêu đề ra là đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế.

4.1.1. Phương hướng phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành chế biến, chế tạo đến năm 2035

Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn. Các doanh nghiệp đặc biệt là các DNNVV trong ngành sẽ là trụ cột quan trọng cho quá trình điều chỉnh mô hình tăng trưởng này.

4.2. Quan điểm về thúc đẩy tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam, quá trình tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành cần được thực hiện trên cơ sở những quan điểm quan trọng như sau:

Quá trình tích tụ vốn phải được thúc đẩy bằng các biện pháp chính sách hay cơ chế thực thi phù hợp với các nguyên tắc và cơ chế thị trường, phù hợp với quy luật phát triển, quy luật phân bổ nguồn lực của thị trường.

Các biện pháp thúc đẩy tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam cần phù hợp với các cam kết quốc tế.

Quá trình tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam cần phù hợp với các nỗ lực đang được thực thi nhằm tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, nâng cao trách nhiệm của

xã hội của doanh nghiệp đối với việc bảo vệ môi trường sống, an sinh xã hội.

Quá trình tích tụ vốn của các DNNVV trong ngành chế biến chế tạo cần phải được gắn với các nỗ lực nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của chính các doanh nghiệp.

4.3. Các giải pháp đối với Nhà nước nhằm thúc đẩy tích tụ vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành

4.3.1. Tạo lập môi trường chính sách, luật pháp, môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc nâng cao năng lực, động cơ tích tụ vốn của doanh nghiệp

4.3.1.1. Cải thiện môi trường kinh doanh và các chỉ số đánh giá về môi trường kinh doanh

Nhà nước cần có hành động quyết liệt nhằm thực hiện các biện pháp cải cách môi trường kinh doanh, đặc biệt trong những lĩnh vực có chi phí tuân thủ cao và vị trí xếp hạng của Việt Nam còn khiêm tốn, qua đó sẽ mang lại lợi ích trực tiếp đối với năng lực và động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

4.3.1.2. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công, xây dựng một nền quản trị liêm chính nhằm giảm bớt chi phí tuân thủ pháp luật, chi phí không chính thức

Chính phủ cần đẩy mạnh thực hiện các hành động nhằm xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, liêm chính, chi phí không chính thức thấp. Các nỗ lực nhằm thực hiện hiệu quả các chương trình cải cách thể chế, cải cách chất lượng hoạt động của các cơ quan công quyền, cũng như các chương trình hành

động thông qua các Nghị quyết như Nghị Quyết 19, Nghị Quyết 35... cần được đẩy mạnh thực hiện.

4.3.2. Sử dụng hiệu quả các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế làm đòn bẩy nâng cao năng lực, kích thích động cơ tích tụ vốn chủ sở hữu của của DNNVV trong ngành

4.3.2.1. Cải thiện tính hiệu quả của chính sách tài chính, tiền tệ và tín dụng nhằm giảm chi phí tiền lãi doanh nghiệp phải trả khi vay vốn ngân hàng

Nhà nước, bằng các chính sách tiền tệ, tín dụng và tài chính phù hợp, cùng với các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì lạm phát ở mức hợp lý, đồng thời có thể sử dụng các công cụ của thị trường tiền tệ nhằm đảm bảo tính ổn định và tính hợp lý của lãi suất cho vay.

4.3.2.2. Thực hiện các chính sách khoan sức doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua các chính sách thuế, phải nộp ngân sách

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng cần được điều chỉnh nhằm khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư lợi nhuận vào quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và mức độ tự chủ tài chính nội tại của doanh nghiệp, đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị.

4.3.2.3. Thực hiện các chính sách ưu đãi thuế, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa giữ lại lợi nhuận, bổ sung vốn chủ sở hữu và tái đầu tư lợi nhuận nhằm mở rộng SX-KD

Việc khuyến khích tái đầu tư từ lợi nhuận có ý nghĩa quan trọng đối với nội bộ một doanh nghiệp. Nhìn từ góc độ toàn ngành chế biến, chế tạo. vấn đề này càng có ý nghĩa, đặc biệt

trong bối cảnh cơ sở vốn còn thấp của ngành, năng lực tự chủ về tài chính cũng như trình độ công nghệ, máy móc của ngành còn ở mức khiêm tốn. Do vậy, những chính sách này cần sớm được ban hành.

4.3.3. Hỗ trợ về nhận thức, tầm nhìn và thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV nhằm hỗ trợ cho quá trình tích tụ vốn của các DNNVV

4.3.3.1. Ban hành và thực hiện chính sách nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tích tụ vốn chủ sở hữu và việc nâng cao quy mô vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo

Nhận thức về tầm quan trọng của việc tích tụ vốn chủ sở hữu và việc nâng cao quy mô vốn của các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo là tiền đề và cơ sở cho các hành động, cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ và việc thực hiện các vai trò của Nhà nước.

4.3.3.2. Triển khai các chương trình hỗ trợ DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo xây dựng tầm nhìn dài hạn, chiến lược phát triển bền vững

Các chương trình hỗ trợ DNNVV và các chương trình hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến chế tạo cần chú trọng tới yêu cầu này. Các hoạt động hỗ trợ cũng cần hướng tới việc thay đổi nhận thức của các DNNVV về việc nâng cao năng lực về vốn chủ sở hữu, về năng lực lựa chọn phương thức tích tụ vốn chủ sở hữu, đặc biệt là từ nguồn nội lực.

KẾT LUẬN CHUNG

Tích tụ vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực về quy mô vốn chủ sở hữu là một trọng tâm cần được cải thiện nhằm nâng

cao năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa trên các yếu tố sản xuất sang một nền kinh tế tri thức. Để thúc đẩy quá trình tích tụ vốn trong các DNNVV trong ngành chế biến, chế tạo, Nhà nước đóng một vai trò quan trọng.

Luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đặt ra ban đầu đối với đề tài luận án. Tuy nhiên, luận án vẫn còn một số hạn chế. Mặc dù NCS đã cố gắng ở mức cao nhất nhưng một số số liệu không có đến thời điểm mới nhất.

Do những hạn chế trên, sau Luận án, NCS sẽ tiếp tục thực hiện các hoạt động quan sát số liệu, phân tích và cập nhật số liệu nhằm làm sâu sắc hơn nữa các kết quả phân tích, các phát hiện về nguyên nhân cũng như các đề xuất về giải pháp đối với Nhà nước.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Lê Duy Bình (2017), “*Đẩy mạnh tích tụ vốn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành chế biến, chế tạo nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh của ngành*”, Tạp chí Quản lý Kinh tế - Viện Quản lý Kinh tế Trung Ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Số 82, tháng 5+6/2017, trang 14-25.
2. Lê Duy Bình (2017), “*Nhân tố ảnh hưởng tới tích tụ vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Số 2, tháng 2/2017 (465), trang 63-71.

3. Lê Duy Bình (2017), “Đẩy mạnh Tích tụ vốn Chủ sở hữu tại các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Số 5 tháng 02/2017 (645), trang 32-34.
4. Lê Duy Bình (2017), “Tác động của một số khoản nộp ngân sách tới khả năng tích tụ vốn của doanh nghiệp”, *Tạp chí Tài chính*- Bộ Tài chính, Kỳ 2 - tháng 02/2017 (651), trang 72-74
5. Le Duy Binh (2012), “VietSoftware International Inc.: The Journey to Become an International Player”, *Ban Thư ký APEC*. ISBN 978-981-07-4884-5.
6. Le Duy Binh (2010), “Moving from necessity-driven entrepreneurial activity to development of high performance SMEs in Viet Nam”, *Tạp chí TechMonitor – Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương thuộc Liên Hợp Quốc (UNESCAP)*. Vol. 27 No. 4, Jul-Aug 2010, pages 33-41.
7. Le Duy Binh (2005), “Improving the Quality of Business Environment Reforms – the Example of the Reform of the Enterprise Law in Vietnam”. *Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GTZ)*, pages 65-82.